

Số: 1204 /SXD-QLXD

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

V/v thông báo kết quả thẩm định
điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án
Khu dân cư với các dịch vụ thương
mại, nhà ở cao cấp và tái định cư
(khu dân cư số 3) phường Bửu
Long, thành phố Biên Hòa.

Kính gửi: Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai.

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 28/2020/TTr-KDN ngày 22/01/2020 của Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai trình thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa theo Phiếu luân chuyển hồ sơ số 0160063142000013 ngày 13/02/2020, hẹn trả kết quả ngày 19/03/2020.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở dự án trên như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long.
2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.
3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai.
4. Địa điểm xây dựng: Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
5. Tổng mức đầu tư dự án: 834.405.000.000 đồng (theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai).
6. Nguồn vốn: Vốn tự có của doanh nghiệp, vốn vay và nguồn vốn huy động hợp

pháp khác.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2018 - 2024.

8. Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng:

- QCVN 10:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- QCVN 01:2008/BXD Quy chuẩn xây dựng VN - Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- TCVN 9411-2012: Nhà ở liền kề – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5574-2018: Kết cấu BT và BTCT – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCVN 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền – Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

- TCVN 4513-1988: Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4474-1986: Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXD 9357-2012: Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- TCVN 2622-1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình- Yêu cầu thiết kế.

Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

9. Nhà thầu lập thiết kế cơ sở điều chỉnh: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Bất động sản Việt Tín.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH:

1. Văn bản pháp lý:

- Tờ trình số 28/2020/TTr-KDN ngày 22/01/2020 của Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai trình thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;

- Văn bản số 2789/SXD-QLXD ngày 22/6/2018 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về chấp thuận nhà đầu tư Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 1977/QĐ-BTNMT ngày 21/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư, quy mô 49,6ha" của Công ty cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai, thực hiện phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Hồ sơ, tài liệu khảo sát, thiết kế:

- Bản vẽ thiết kế cơ sở điều chỉnh lập năm 2020;
- Báo cáo khảo sát địa chất công trình lập năm 2017.

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

- Nhà thầu lập thiết kế cơ sở điều chỉnh: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Bất động sản Việt Tín.

- Chứng chỉ hành nghề của các chủ trì bộ môn tham gia thiết kế.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ CƠ SỞ:

1. Tổng quan dự án:

- Dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa được Sở Xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở tại Văn bản số 2789/SXD-QLXD ngày 22/6/2018, quy mô diện tích đất toàn dự án khoảng 496.298,8m², bao gồm:

+ Các công trình nhà ở (150 căn nhà biệt thự; 174 căn nhà liên kế có sân vườn; 462 căn nhà liên kế; 51 căn nhà liên kế kết hợp thương mại).

+ Các lô đất bố trí nhà ở xã hội và nhà ở tái định cư: 1.017 lô.

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ toàn khu kèm theo (san nền; đường giao thông; thoát nước mưa; thoát nước thải; trạm xử lý nước thải; hoa viên, cây xanh, thể dục thể thao; hồ cảnh quan; kênh cảnh quan; cấp nước; cấp điện, chiếu sáng; thông tin liên lạc).

- Các công trình còn lại của dự án như trường mẫu giáo, trường tiểu học, các công trình dịch vụ đô thị khác chưa được chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế cơ sở trình thẩm định.

2. Nội dung đề nghị điều chỉnh thiết kế cơ sở của chủ đầu tư:

Chủ đầu tư đề nghị điều chỉnh thiết kế của các công trình nhà liên kế (462 căn) trong hồ sơ thiết kế cơ sở đã được thẩm định: điều chỉnh từ 6 mẫu nhà thành 80 mẫu nhà áp dụng cho 462 lô đất nhà liên kế; trong đó các mẫu nhà thuộc dãy LK1, LK2, LK6 → LK15 điều chỉnh tầng cao từ 04 tầng thành 03 tầng.

3. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình sau khi điều chỉnh thiết kế cơ sở:

- Phương án thiết kế nhà liên kế: Quy mô 03 tầng (các mẫu nhà thuộc dãy LK1, LK2, LK6 → LK15) và 04 tầng (các mẫu nhà thuộc dãy LK3, LK4, LK5), diện tích xây dựng, tầng cao của các mẫu nhà áp dụng cho từng vị trí lô đất trong dự án theo phụ lục đính kèm.

- Giải pháp thiết kế chính: Kết cấu móng cọc BTCT. Hệ khung cột, dầm, sàn, sàn mái, sê nô, bản cầu thang bằng BTCT đổ tại chỗ (một số mẫu nhà sử dụng mái ngói). Tường bao che, tường ngăn xây gạch, sơn nước trong và ngoài nhà hoàn thiện. Nền, sàn lát gạch Granite; nền sân + sàn bancon + khu vệ sinh lát gạch Granite chống trượt.

Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính. Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước đầu tư đồng bộ.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ CƠ SỞ:

1. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận:

Thiết kế cơ sở điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 (nội dung điều chỉnh chủ yếu thay đổi kích thước xây dựng các căn nhà và bổ sung một số mẫu nhà tại các vị trí lô góc của các dãy nhà).

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực:

Nội dung điều chỉnh thiết kế không làm ảnh hưởng đến khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật chung tại khu vực theo hồ sơ thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2789/SXD-QLXD ngày 22/6/2018.

3. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ:

- Giải pháp thiết kế xây dựng hợp lý, phù hợp với công năng sử dụng và yêu cầu của Chủ đầu tư.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế.

Đơn vị tư vấn thiết kế đã tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành chủ yếu áp dụng cho việc thiết kế công trình.

5. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế.

- Nhà thầu lập hồ sơ điều chỉnh thiết kế cơ sở có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng phù hợp với công việc thực hiện.

- Các cá nhân là chủ trì các bộ môn tham gia thiết kế có chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy định.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Hồ sơ điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa cơ bản đủ điều kiện để phê duyệt và triển khai thực hiện các bước tiếp theo trên cơ sở chủ đầu tư phải hoàn thiện các nội dung sau:

- Thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi các nội dung liên quan đến các công trình nhà ở trên (nhà liên kế) trong Quy định quản lý xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định số 3285/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa đảm bảo phù hợp với hồ sơ thiết kế cơ sở điều chỉnh đã được Sở Xây dựng thẩm định.

2. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Văn bản thẩm định này điều chỉnh một phần Khoản 2, Mục III Văn bản số 2789/SXD-QLXD ngày 22/6/2018 của Sở Xây dựng. Các nội dung khác không điều chỉnh vẫn giữ nguyên giá trị theo Văn bản số 2789/SXD-QLXD ngày 22/6/2018 của Sở Xây dựng.

Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở thiết kế cơ sở của dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Đề nghị chủ đầu tư căn cứ để triển khai thực hiện các bước tiếp theo. /

Nơi nhận: UL

- Như trên;
- TTHCC tỉnh;
- Ban Giám đốc;
- Lưu. VT, QLXD, Hà.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thành Phương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Văn bản số 1204/SXD-QLXD ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

BẢNG THỐNG KÊ MẪU NHÀ LIÊN KẾ

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
1	LK- A1_10a	Căn giữa	LK3-19	1	19,00	-	-	109,50	358,51	86,32	78,83	4
2	LK- A1_10b	Căn giữa	LK3-39	1	19,00	-	-	114,90	376,23	90,52	78,78	4
3	LK- A1_11a	Căn giữa	LK4-2	1	19,50	5,00	-	97,50	314,48	76,35	78,31	4
4	LK- A1_11b	Căn giữa	LK5-47	1	19,00	5,00	-	95,00	307,30	74,21	78,12	4
5	LK- A1_1a	Căn giữa	LK5-2; LK5-4; LK5-6	3	20,00	5,00	-	100,00	327,27	79,35	79,35	4
6	LK- A1_1b	Căn giữa	LK5-3; LK5-5	2	20,00	5,00	-	100,00	327,27	79,35	79,35	4
7	LK- A1_5a	Căn giữa	LK4-4; LK4-6	2	19,50	5,00	-	97,50	317,27	76,85	78,82	4
8	LK- A1_5b	Căn giữa	LK4-3; LK4-5	2	19,50	5,00	-	97,50	317,27	76,85	78,82	4
9	LK- A1_6a	Căn giữa	LK3-20; LK3-22; LK3-24; LK3-27; LK3-29; LK3-31; LK3-34; LK3-36; LK3-38; LK4-9; LK4-11; LK4-13; LK4-15; LK4-42; LK4-44; LK4-46; LK4-48; LK5-10; LK5-12; LK5-14; LK5-16; LK5-18; LK5-37; LK5-39; LK5-41; LK5-43; LK5-45; LK5-51; LK5-53; LK5-55; LK5-57; LK5-59; LK5-61; LK5-80; LK5-82; LK5-84; LK5-86; LK5-88	38	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
10	LK- A1_6b	Căn giữa	LK3-21; LK3-23; LK3-28; LK3-30; LK3-35; LK3-37; LK4-10; LK4-12; LK4-14; LK4-16; LK4-43; LK4-45; LK4-47; LK4-49;	39	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
			LK5-9; LK5-11; LK5-13; LK5-15; LK5-17; LK5-19; LK5-36; LK5-38; LK5-40; LK5-42; LK5-44; LK5-46; LK5-50; LK5-52; LK5-54; LK5-56; LK5-58; LK5-60; LK5-62; LK5-79; LK5-81; LK5-83; LK5-85; LK5-87; LK5-89									
11	LK- A1_7a	Căn đầu hồi - T	LK5-8; LK5-35; LK5-78	3	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
12	LK- A1_8a	Căn đầu hồi - T	LK3-33; LK4-8	2	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
13	LK- A1_8b	Căn đầu hồi - P	LK3-25; LK4-50; LK5-20; LK5-63; LK5-90	5	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
14	LK- A1_9a	Căn đầu hồi - T	LK3-18; LK4-41	2	19,00	6,00	-	114,00	373,25	89,95	78,90	4
15	LK- A1_9b	Căn đầu hồi - P	LK3-40; LK4-17	2	19,00	6,00	-	114,00	373,25	89,95	78,90	4
16	LK- A2_1a	Căn đầu hồi - T	LK3-41; LK4-18	2	19,00	6,00	-	114,00	373,25	89,95	78,90	4
17	LK- A2_1b	Căn đầu hồi - P	LK3-17; LK4-40	2	19,00	6,00	-	114,00	373,25	89,95	78,90	4
18	LK- A2_3a	Căn giữa	LK3-9; LK3-11; LK3-13; LK3-15; LK3-42; LK3-44; LK3-46; LK3-48; LK4-20; LK4-22; LK4-24; LK4-34; LK4-36; LK4-38; LK5-22; LK5-24; LK5-26; LK5-28; LK5-30; LK5-32; LK5-65; LK5-67; LK5-69; LK5-71; LK5-73; LK5-75	26	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
19	LK- A2_3b	Căn giữa	LK3-10; LK3-12; LK3-14; LK3-16; LK3-43; LK3-45; LK3-47; LK3-49; LK4-21; LK4-23; LK4-35; LK4-37; LK5-23; LK5-25; LK5-27; LK5-29; LK5-31; LK5-33; LK5-66; LK5-68; LK5-70; LK5-72; LK5-74; LK5-76	24	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
20	LK- A2_4a	Căn đầu hồi - T	LK3-8; LK4-33; LK5-21; LK5-64	4	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4
21	LK- A2_4b	Căn đầu hồi - T	LK3-50; LK4-25; LK5-34; LK5-77	4	19,00	5,00	-	95,00	307,27	74,35	78,26	4

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
22	LK- A2_5a	Căn giữa	LK3-2; LK3-4; LK3-6	3	19,50	5,00	-	97,50	317,27	76,85	78,82	4
23	LK- A2_5b	Căn giữa	LK3-3; LK3-5	2	19,50	5,00	-	97,50	317,27	76,85	78,82	4
24	LK- A2_6a	Căn giữa	LK4-19	1	19,00	-	-	109,50	357,38	86,32	78,83	4
25	LK- A2_6b	Căn giữa	LK4-39	1	19,00	-	-	114,90	376,21	90,52	78,78	4
26	LK- A2_7a	Căn giữa	LK4-27; LK4-29; LK4-31	3	19,80	5,00	-	99,00	323,27	78,35	79,14	4
27	LK- A2_7b	Căn giữa	LK4-28; LK4-30	2	19,80	5,00	-	99,00	323,27	78,35	79,14	4
28	LK- B1_3b	Căn góc - P	LK4-7	1	19,50	7,50	X	138,25	339,80	75,08	54,31	4
29	LK- B1_4a	Căn góc - T	LK3-26	1	19,00	7,50	X	134,50	329,22	72,53	53,93	4
30	LK- B1_4b	Căn góc - P	LK3-32	1	19,00	7,50	X	134,50	329,22	72,53	53,93	4
31	LK- B1_5a	Căn góc - T	LK4-1	1	19,50	7,50	X	118,10	298,32	62,02	52,51	4
32	LK- B1_6a	Căn góc - T	LK5-1	1	20,00	7,50	X	142,00	350,28	77,63	54,67	4
33	LK- B1_6b	Căn góc - P	LK5-7	1	20,00	7,50	X	142,00	350,28	77,63	54,67	4
34	LK- B1_7a	Căn góc - T	LK5-49	1	19,00	-	X	212,50	606,44	134,93	63,50	4
35	LK- B1_7b	Căn góc - P	LK5-48	1	19,00	-	X	166,20	452,56	100,45	60,44	4
36	LK- B2_2a	Căn góc - T	LK3-1	1	19,50	7,50	X	138,25	339,80	75,08	54,31	4
37	LK- B2_2b	Căn góc - P	LK3-7	1	19,50	7,50	X	138,25	339,80	75,08	54,31	4
38	LK- B2_3a	Căn góc - T	LK4-26	1	19,80	7,50	X	140,40	346,08	76,61	54,57	4

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
39	LK-B2_3b	Căn góc - P	LK4-32	1	19,80	7,50	X	140,40	346,08	76,61	54,57	4
40	LK-C10a	Căn đầu hồi - T	LK1-8; LK1-17; LK1-35	3	18,00	5,00	-	90,00	233,90	74,60	82,89	3
41	LK-C10b	Căn đầu hồi - P	LK1-34	1	18,00	5,00	-	90,00	233,90	74,60	82,89	3
42	LK-C11a	Căn giữa	LK1-10; LK1-12; LK1-14; LK1-19; LK1-21; LK1-23; LK1-27; LK1-29; LK1-31; LK1-33; LK1-37; LK1-39; LK1-41	13	18,00	5,00	-	90,00	233,90	74,60	82,89	3
43	LK-C11b	Căn giữa	LK1-9; LK1-11; LK1-13; LK1-15; LK1-18; LK1-20; LK1-22; LK1-24; LK1-28; LK1-30; LK1-32; LK1-36; LK1-38; LK1-40; LK1-42	15	18,00	5,00	-	90,00	233,90	74,60	82,89	3
44	LK-C12b	Căn đầu hồi - P	LK1-16; LK1-43	2	18,00	5,00	-	90,00	233,90	74,60	82,89	3
45	LK-C1a	Căn giữa	LK2-10; LK2-12; LK2-14; LK2-16; LK2-20; LK2-22; LK2-24; LK2-28; LK2-30; LK2-35; LK2-37; LK2-43; LK2-45; LK2-47; LK2-49; LK6-3; LK6-5; LK6-9; LK6-11; LK6-13; LK6-15; LK6-17; LK6-19; LK6-21; LK6-25; LK6-27; LK6-29; LK6-31; LK6-33; LK6-35; LK7-3; LK7-5; LK7-10; LK7-12; LK7-14; LK7-18; LK7-20; LK7-22; LK7-24; LK7-27; LK7-29; LK7-31; LK7-33; LK7-37; LK7-39; LK7-41; LK8-9; LK8-11; LK8-13; LK8-15; LK8-20; LK8-22; LK8-24; LK8-36; LK8-38; LK8-40; LK8-44; LK8-46; LK8-48; LK8-50	59	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3
46	LK-C1b	Căn giữa	LK2-9; LK2-11; LK2-13; LK2-15; LK2-21; LK2-23; LK2-27; LK2-29; LK2-31; LK2-34; LK2-36; LK2-38; LK2-42; LK2-44; LK2-46; LK2-48; LK6-2; LK6-4; LK6-6; LK6-10; LK6-12; LK6-14; LK6-16; LK6-18; LK6-20; LK6-24; LK6-26; LK6-28; LK6-30; LK6-32; LK6-34;	64	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
			LK7-2; LK7-4; LK7-6; LK7-9; LK7-11; LK7-13; LK7-17; LK7-19; LK7-21; LK7-23; LK7-27; LK7-29; LK7-31; LK7-33; LK7-36; LK7-38; LK7-40; LK8-10; LK8-12; LK8-14; LK8-16; LK8-19; LK8-21; LK8-23; LK8-25; LK8-35; LK8-37; LK8-39; LK8-41; LK8-45; LK8-47; LK8-49; LK8-51									
47	LK-C2a	Căn giữa	LK9-2; LK9-4; LK9-6; LK10-2; LK10-4; LK10-6; LK15-2; LK15-4; LK15-6	9	19,20	5,00	-	96,00	236,84	75,60	78,75	3
48	LK-C2b	Căn giữa	LK9-3; LK9-5; LK10-3; LK10-5; LK15-3; LK15-5	6	19,20	5,00	-	96,00	236,84	75,60	78,75	3
49	LK-C3a	Căn giữa	LK12-2; LK12-4; LK12-6; LK13-2; LK13-4; LK13-6	6	19,80	5,00	-	99,00	243,87	78,60	79,39	3
50	LK-C3b	Căn giữa	LK12-3; LK12-5; LK13-3; LK13-5	4	19,80	5,00	-	99,00	243,87	78,60	79,39	3
51	LK-C4a	Căn giữa	LK1-2; LK1-4; LK1-6; LK8-2; LK8-4; LK8-6; LK8-28; LK8-30; LK8-32; LK11-2; LK11-4; LK11-6; LK14-2; LK14-4; LK14-6	15	20,00	5,00	-	100,00	248,84	79,60	79,60	3
52	LK-C4b	Căn giữa	LK1-3; LK1-5; LK8-3; LK8-5; LK8-29; LK8-31; LK11-3; LK11-5; LK14-3; LK14-5	10	20,00	5,00	-	100,00	248,84	79,60	79,60	3
53	LK-C5a	Căn đầu hồi - T	LK6-8; LK8-8; LK8-43	3	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3
54	LK-C5b	Căn đầu hồi - P	LK7-34; LK8-17; LK8-26; LK8-42; LK8-52	5	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3
55	LK-C6a	Căn đầu hồi - T	LK2-8; LK2-33; LK7-8; LK7-16; LK7-35; LK8-18; LK8-34	7	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3
56	LK-C6b	Căn đầu hồi - P	LK2-25; LK2-50; LK6-36; LK7-15; LK7-42	5	19,00	5,00	-	95,00	233,87	74,60	78,53	3
57	LK-C7a	Căn giữa	LK2-2; LK2-4; LK2-6	3	19,50	5,00	-	97,50	241,37	77,10	79,08	3
58	LK-C7b	Căn giữa	LK2-3; LK2-5	2	19,50	5,00	-	97,50	241,37	77,10	79,08	3
59	LK-C8a	Căn đầu hồi - T	LK2-18; LK2-41	2	19,00	6,00	-	114,00	280,67	90,20	79,12	3

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
60	LK-C8b	Căn đầu hồi - P	LK2-17; LK2-40	2	19,00	6,00	-	114,00	280,67	90,20	79,12	3
61	LK-C9a	Căn giữa	LK2-19	1	19,00	-	-	95,90	236,57	75,50	78,73	3
62	LK-C9b	Căn giữa	LK2-39	1	19,00	-	-	101,40	251,87	80,60	79,49	3
63	LK-D1a	Căn góc - T	LK2-26; LK6-1; LK7-1	3	19,00	7,50	X	134,50	256,23	72,78	54,11	3
64	LK-D1b	Căn góc - P	LK2-32; LK6-7; LK7-7	3	19,00	7,50	X	134,50	256,23	72,78	54,11	3
65	LK-D2a	Căn góc - T	LK9-1; LK10-1; LK15-1	3	19,20	7,50	X	136,00	259,29	73,80	54,26	3
66	LK-D2b	Căn góc - P	LK9-7; LK10-7; LK15-7	3	19,20	7,50	X	136,00	259,29	73,80	54,26	3
67	LK-D3a	Căn góc - T	LK12-1; LK13-1	2	19,80	7,50	X	140,50	272,79	78,30	55,73	3
68	LK-D3b	Căn góc - P	LK12-7; LK13-7	2	19,80	7,50	X	140,50	272,79	78,30	55,73	3
69	LK-D4a	Căn góc - T	LK8-1; LK8-27; LK11-1; LK14-1	4	20,00	7,50	X	142,00	279,27	81,49	57,39	3
70	LK-D4b	Căn góc - P	LK8-7; LK8-33; LK11-7; LK14-7	4	20,00	7,50	X	142,00	279,27	81,49	57,39	3
71	LK-D5a	Căn góc - T	LK6-23	1	19,00	-	X	157,20	307,64	91,44	58,17	3
72	LK-D5b	Căn góc - P	LK6-22	1	19,00	-	X	194,10	300,08	85,93	44,27	3
73	LK-D6a	Căn góc - T	LK7-26	1	19,00	-	X	161,30	317,94	94,85	58,80	3
74	LK-D6b	Căn góc - P	LK7-25	1	19,00	-	X	198,30	310,91	89,42	45,09	3
75	LK-D7a	Căn góc - T	LK2-1	1	19,50	7,50	X	138,25	271,65	78,95	57,11	3
76	LK-D7b	Căn góc - P	LK2-7	1	19,50	7,50	X	138,25	271,65	78,95	57,11	3

	Tên mẫu nhà	Vị trí	Vị trí lô áp dụng	Số căn	Kích thước (m)		Đa giác	Diện tích lô đất (m ²)	Quy mô xây dựng			
					Dài	Rộng			∑ DT sàn (m ²)	DTXD tầng 1 (m ²)	Mật độ XD %	Tầng cao
77	LK-D8a	Căn góc - T	LK1-1	1	20,00	6,50	X	122,00	229,50	64,90	53,20	3
78	LK-D8b	Căn góc - P	LK1-7	1	20,00	6,50	X	122,00	229,50	64,90	53,20	3
79	LK-D9a	Căn góc - T	LK1-26	1	18,00	7,79	X	135,40	261,84	75,68	55,89	3
80	LK-D9b	Căn góc - P	LK1-25	1	18,00	7,75	X	128,40	244,32	69,84	54,39	3
				462								